

公 示 送 達 書

船橋市告示第 683 号

次の者に係る書類の送達を受けるべき者の住所、居所、事務所及び事業所が不明のため地方税法の規定により公示送達します。

なお、この書類は市長が保管しておりますから、該当者は交付の請求をして下さい。

この掲示を始めた日から起算して7日を経過したとき、上記の書類の送達があったものとみなされます。

令和8年8月28日

船橋市長 松 戸 徹



氏名	備 考
別 紙 公 示 送 達 一 覧 表 の 通 り	令和6年度、7年度および8年度 220件

令和6年度

No	氏 名	備 考
1	DO THANH NGOC	R 6 3679273
2	DO THANH NGOC	R 6 3679273

令和7年度

No	氏 名	備 考
1	ZHENG LINLIN 鄭 琳琳	R 7 989497
2	LE VAN PHUOC	R 7 1014023
3	LE VAN PHUOC	R 7 1014023
4	LE VAN PHUOC	R 7 1014023
5	LE VAN PHUOC	R 7 1014023
6	HA THI VAN	R 7 1023227
7	NGUYEN THI LAN ANH	R 7 1054025
8	NGUYEN THI LAN ANH	R 7 1054025
9	NGUYEN THI LAN ANH	R 7 1054025
10	NGUYEN THI LAN ANH	R 7 1054025
11	DAO VAN TRUONG	R 7 1076789
12	NGUYEN ANH QUAN	R 7 1084129
13	TRAN THI MINH	R 7 1085141
14	TRAN VAN HAI	R 7 1085281
15	PHAM THI HIEN	R 7 1086458
16	JAVKHLAN UUGANBAYAR	R 7 1087683
17	LE THI LUA	R 7 1088523
18	GINANJAR RACHMAD PRIAMBADA	R 7 1091664
19	GINANJAR RACHMAD PRIAMBADA	R 7 1091664
20	GINANJAR RACHMAD PRIAMBADA	R 7 1091664
21	GINANJAR RACHMAD PRIAMBADA	R 7 1091664
22	PHAM VAN VINH	R 7 1092679
23	PHAM VAN VINH	R 7 1092679
24	PHAM VAN VINH	R 7 1092679

No	氏 名	備 考
25	PHAM VAN VINH	R 7 1092679
26	NGUYEN THI THU THAO	R 7 1093012
27	WANG LIPING 王 立平	R 7 1093357
28	VU THI HONG	R 7 1093560
29	TRAN THI XEN	R 7 1094892
30	NGUYEN NGOC HOANG	R 7 1095554
31	ENKHBAYAR NARANGOO	R 7 1096216
32	XU HONGWEI	R 7 1098146
33	XU HONGWEI	R 7 1098146
34	XU HONGWEI	R 7 1098146
35	XU HONGWEI	R 7 1098146
36	DANG THI THOM	R 7 1098790
37	NGUYEN TUAN ANH	R 7 1099371
38	NGUYEN TUAN ANH	R 7 1099371
39	NGUYEN TUAN ANH	R 7 1099371
40	NGUYEN TUAN ANH	R 7 1099371
41	NGUYEN VAN PHUONG	R 7 1100515
42	NGUYEN TRONG HUU	R 7 1101082
43	NGUYEN TRONG HUU	R 7 1101082
44	NGUYEN TRONG HUU	R 7 1101082
45	NGUYEN TRONG HUU	R 7 1101082
46	BUI VAN THANH	R 7 1102720
47	NGUYEN THI MO	R 7 1103719
48	NGUYEN THI THAM	R 7 1107897

No	氏 名	備 考
49	XU ZHIGANG	R 7 1108818
50	XU ZHIGANG	R 7 1108818
51	XU ZHIGANG	R 7 1108818
52	XU ZHIGANG	R 7 1108818
53	YANG BOJUN	R 7 1110626
54	TRINH THI THANH TAM	R 7 1112858
55	LANG THI PHAN	R 7 1113544
56	YANG DEQIANG	R 7 1118813
57	TRAN VAN HOP	R 7 1119259
58	NGUYEN VAN CHUC	R 7 1119461
59	SHIN YEJIN	R 7 1121938
60	SHIN YEJIN	R 7 1121938
61	SHIN YEJIN	R 7 1121938
62	SHIN YEJIN	R 7 1121938
63	NGUYEN HUU HOA	R 7 1126522
64	TRAN VAN THEM	R 7 1127049
65	THIN THIN SWE	R 7 1127359
66	CHU VAN TUAN	R 7 1133758
67	TRAN THI THAO	R 7 1135165
68	TRAN VAN LONG	R 7 1139683
69	LE QUOC HIEU	R 7 1142366
70	DINH NGUYEN THANH LUAN	R 7 1142560
71	DOAN THI TRINH	R 7 1144407
72	LE TUAN ANH	R 7 1144768

No	氏 名	備 考
73	DAO VAN MANH	R 7 1145101
74	DAO VAN MANH	R 7 1145101
75	DAO VAN MANH	R 7 1145101
76	DAO VAN MANH	R 7 1145101
77	OYUN ERDENE DALAITSEREN	R 7 1145683
78	LE THI HONG	R 7 1147295
79	DANG THI THUY HOA	R 7 1155670
80	KIM JINWOO	R 7 1158041
81	MAI PHUONG NHUNG	R 7 1164009
82	YANUARIA ARGEL JOSEPH DUGAY	R 7 1164572
83	HA THI HAI LINH	R 7 1165749
84	PHAM VAN QUANG	R 7 1165897
85	TRAN THI HUYEN	R 7 1175299
86	LE NGUYEN DUY TUNG	R 7 1178417
87	NGO VU LUAN	R 7 1184280
88	KIM BYUNGCHAN	R 7 1185391
89	NGUYEN THI THANH DUYEN	R 7 1190352
90	SHI ZHENHU	R 7 1190816
91	BUI VAN QUANG	R 7 1197594
92	BUI VAN QUANG	R 7 1197594
93	BUI VAN QUANG	R 7 1197594
94	BUI VAN QUANG	R 7 1197594
95	LUONG THANH DAT	R 7 1205724
96	BAYANMUNKH LKHAGVASUREN	R 7 1207417

No	氏 名	備 考
97	VO SY HUNG	R 7 1208154
98	ZHU HUIYAN 朱 惠澐	R 7 1209541
99	ZHU HUIYAN 朱 惠澐	R 7 1209541
100	ZHU HUIYAN 朱 惠澐	R 7 1209541
101	DAO THI PHONG	R 7 1209584
102	DAO THI PHONG	R 7 1209584
103	DAO THI PHONG	R 7 1209584
104	NGUYEN VAN NAM	R 7 1210019
105	DOAN TRAN TUAN AN	R 7 1210230
106	TRAN THI NIEN	R 7 1211031
107	WAN JINHAO	R 7 1211074
108	LE THI AN KHANG	R 7 1212208
109	VU NGOC QUYEN	R 7 1214030
110	NGUYEN THI TRANG	R 7 1214073
111	PHAN THANH TUAN	R 7 1216556
112	NGUYEN VAN KINH	R 7 1217480
113	TRAN VAN TUAN	R 7 1217536
114	HA THI LIEN	R 7 1217552
115	DO THI THU HIEN	R 7 1222360
116	NGUYEN TRAN KIM LY	R 7 1226713
117	BUI THI THU THUY	R 7 1226721
118	BUI THI OANH	R 7 1226730
119	DOAN KIM ANH	R 7 1228350
120	DUONG MINH TIEN	R 7 1228368

No	氏 名	備 考
121	NGUYEN THE VINH	R 7 1238851
122	TRAN THI PHUONG THAO	R 7 1238908
123	TRAN TIEN DUNG	R 7 1238924
124	ANDI IRAWAN	R 7 1242492
125	ANDI IRAWAN	R 7 1242492
126	ANDI IRAWAN	R 7 1242492
127	DANG XUAN HUY	R 7 1243030
128	KIEU DUC VIET	R 7 1243316
129	KIEU DUC VIET	R 7 1243316
130	KIEU DUC VIET	R 7 1243316
131	NGUYEN VAN DUONG	R 7 1243391
132	TRAN VAN DONG	R 7 1244371
133	VU THI PHUONG ANH	R 7 1245092
134	VO THI THUY	R 7 1245165
135	NGUYEN THI THANH HOA	R 7 1245190
136	MAI XUAN THANG	R 7 1245238
137	PHUNG THANH THUY	R 7 1245254
138	NGUYEN THI THUY	R 7 1248415
139	NGUYEN THI THUY	R 7 1248415
140	NGUYEN THI THUY	R 7 1248415
141	PHAM SY THANG	R 7 1251467
142	NGUYEN VAN CUONG	R 7 1253699
143	VO VAN DUC	R 7 1257821
144	VO VAN DUC	R 7 1257821

No	氏 名	備 考
145	VO VAN DUC	R 7 1257821
146	LIU YINGJIN	R 7 1269072
147	NGUYEN THI NGUYET	R 7 1278586
148	NGUYEN THI NGUYET	R 7 1278586
149	NGUYEN THI NGUYET	R 7 1278586
150	PHAM QUY DAI	R 7 1279000
151	THAI VAN BAC	R 7 1280190
152	NGUYEN TRONG THANH	R 7 1280360
153	LE THI HUONG	R 7 1283938
154	CHAN PO YEE	R 7 1285744
155	NGUYEN THI CHANH	R 7 1287135
156	JACK GOH WEIDONG	R 7 1287569
157	JACK GOH WEIDONG	R 7 1287569
158	JACK GOH WEIDONG	R 7 1287569
159	NGUYEN VAN DUC	R 7 1290411
160	PHAM VAN TUNG	R 7 1296215
161	TRINH THI TRON	R 7 1296223
162	DANG THANH MINH	R 7 1296630
163	DAO THI QUYNH	R 7 1296800
164	NGUYEN THI NHA UYEN	R 7 1298285
165	NGUYEN THI NHA UYEN	R 7 1298285
166	NGUYEN VAN HUNG	R 7 1315430
167	VUONG DINH THI THAN	R 7 1315597
168	TRAN THI OANH	R 7 1315619

No	氏 名	備 考
169	TRAN THI OANH	R 7 1315619
170	LE THI THUY	R 7 1315783
171	PHAM THI DUNG	R 7 1315821
172	LE THI MY	R 7 1315953
173	VU THI THUY LY	R 7 1317433
174	VU THI THUY LY	R 7 1317433
175	TRAN VAN TAI	R 7 1322526
176	HTAY HTAY THIN	R 7 1337906
177	PHAM THI LE	R 7 1340362
178	PHAM THI LE	R 7 1340362
179	TO MY TIEN	R 7 1340389
180	PHAM DUC LOC	R 7 1340443
181	MAI THI HANG	R 7 1340613
182	HOANG THI THANH MAI	R 7 1340621
183	PHAM THI THAO	R 7 1341016
184	NGUYEN VAN NGOC	R 7 1356234
185	TRUONG VAN KHANH	R 7 1357532
186	MUNKHJARGAL TEMUULEN	R 7 1360185
187	DUONG VAN MINH	R 7 1366809
188	DINH BA DUY	R 7 1379668
189	NGUYEN DANH TAI	R 7 1396635
190	DINH MANH HUNG	R 7 1396708
191	TRAN HUU TU	R 7 1403283
192	AKFAN RAMADHAN	R 7 1413653

No	氏 名	備 考
193	PHAM NGOC DUNG	R 7 1413831
194	KHATRI SHREEJANA	R 7 1414110
195	TRUONG KHAC DUC	R 7 1415419
196	IGNATIUS UZOMA ALEX	R 7 1424388
197	HU FEI 胡 斐	R 7 1430868

令和8年度

No	氏 名	備 考
1	GUO XIAOTIAN	R 6 4819
2	GUO XIAOTIAN	R 7 4827
3	NGUYEN VAN HUNG	R 7 5106
4	YI HANJIE 易 瀚杰	R 7 5114
5	HOANG VAN THANG	R 7 6048
6	TRAN THI MAI XUAN	R 7 6307
7	PHAN VAN VIET	R 7 6498
8	FENG JIAHANG	R 7 9136
9	RENDI ROHAENDI	R 7 14822
10	太田 誠斗	R 8 903236
11	YUAN YAOMIN 元 耀民	R 8 999195
12	PHAM NGOC DUNG	R 8 1013242
13	YI HANJIE 易 瀚杰	R 8 1029270
14	RENDI ROHAENDI	R 8 1077062
15	川浪 愛明	R 8 1077291
16	TRAN THI MAI XUAN	R 8 1097772
17	BARAI PRATIKSHYA	R 8 1111465
18	FENG JIAHANG	R 8 1114162
19	LE QUOC HIEU	R 8 1119130
20	DUONG VAN TU	R 8 1203734
21	KAMNERDKALUEM NARAKON	R 8 1207179